

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM HỌC 2022-2023 ĐIỀU CHỈNH

(Áp dụng cho khóa QH.2022.F.1)

TUẦN		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	49	50									
THÁNG		8/2022					9/2022					10/2022					11/2022					12/2022					1/2023					2/2023					3/2023					4/2023					5/2023					6/2023					7/2023					8/2023	
Học kỳ	Khóa	1	8	15	22	29	5	12	19	26	3	10	17	24	31	7	14	21	28	5	12	19	26	2	9	16	23	30	6	13	20	27	6	13	20	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19	26	3	10	17	24	31									
		7	14	21	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15	22	29	5	12	19	26	5	12	19	26	2	9	16	23	30	7	14	21	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30	6									
1.2	QH 2022	Nhập học tuần lễ định hướng và đăng kí lớp học phần môn chung HK1					Tuần 1					Đăng ký lớp học phần HK II					Nghỉ Tết Nguyên Đán					Tuần dự trữ					Thi hết HK I					Học GDTC và GDQP-AN (dự kiến)					Thi hết HK II																										

CÁC MỐC THỜI GIAN

I. ĐĂNG KÝ LỚP MÔN HỌC

- 1. Đăng ký các lớp môn học HKI khóa 22: 28&29.9.2022
- 2. Đăng ký các lớp môn học HK2: 07-20.11.2022

Buổi học: SÁNG Sinh viên QH.2019, QH.2020 & sinh viên các khóa Khoa NN&VH Pháp
 CHIỀU Sinh viên QH.2021, QH.2022(trừ Khoa NN&VH Pháp)

II. LỊCH HỌC

- 1. Học kỳ I khóa 22: 03.10.2022-15.01.2023
- 2. Học kỳ II khóa 22: 20.02- 23.7.2023
- QH2022 Học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng-An ninh (dự kiến): 13.03-28.04.2023

Giờ học

Tiết	Giờ học	Tiết	Giờ học
1--2	7.00--8.40	7--8	13.00--14.40
Nghỉ 5 phút		Nghỉ 5 phút	
3	8h45-9h35	9	14.45--15.35
Nghỉ 15 phút		Nghỉ 15 phút	
4	9.50--10.40	10	15h50-16h40
Nghỉ 5 phút			
5-6	10.45--12.25	11--12	16h45-18h25

III. LỊCH THI

- 1. Thi hết Học kỳ I khóa 22: 06.-19.02.2023
- 2. Kỳ thi phụ Học kỳ I: 04.2023
- 3. Thi hết Học kỳ II khóa 22: 10-23.07.2023
- 4. Kỳ thi phụ Học kỳ II năm học 2022-2023: 09.2023

IV. CÁC NGÀY NGHỈ VÀ HOẠT ĐỘNG TẬP THỂ

Nghỉ lễ Quốc Khánh	Thứ Năm, Sáu	01-02.09.2022	Ngày hội Sinh viên Sáng tạo - Nghiên cứu - Khởi nghiệp	Thứ Bảy	20.05.2023
Hoạt động tập thể chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam	Chủ Nhật	20.11.2022	Nghỉ Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 Âm lịch)	Thứ Bảy	29.04.2023
Ngày hội Việc làm	Thứ Năm	23.03.2023	Hội thảo Quốc gia thường niên	Thứ Hai	24.04.2023
Nghỉ Tết Dương lịch	Chủ Nhật	01.01.2023	Nghỉ ngày Giải Phóng Miền Nam	Chủ nhật	30.04.2023
Nghỉ Tết Âm lịch	(2 tuần)	16.01-29.01.2023	Nghỉ ngày Quốc tế lao động	Thứ Hai	01.05.2023

*) Với các ngày nghỉ lễ trùng vào thứ 7 chủ nhật sẽ có thông báo riêng về ngày nghỉ bù.

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH TỔ CHỨC GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN CHUNG NĂM HỌC 2022-2023

A. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Điều kiện tiền quyết	Số lớp HP *Số Sĩ số	Đơn vị giảng dạy	Ghi chú ghi rõ số lớp từng HK
1	PHI1006	Triết học Mác Lênin	3	3		20*84	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 02 lớp, HK2: 18 lớp
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2		20*84	Mời giảng Trường Đại học Kinh tế	HK1: 18 lớp, HK2: 02 lớp
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		20*84	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 02 lớp, HK2: 18 lớp
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		20*84	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 18 lớp, HK2: 02 lớp
5	HIS1001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2		20*84	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 02 lớp, HK2: 18 lớp
		Giáo dục an ninh - quốc phòng	8		Dự kiến học 13/3-28/4/2023 tại Hòa Lạc		Trung tâm Giáo dục Quốc phòng An ninh- ĐHQGHN	QH2022
		Giáo dục thể chất	4				Trung tâm Giáo dục Thể chất-ĐHQGHN	QH2022

B. CÁC HỌC PHẦN GIẢNG DẠY CHUNG TRONG TRƯỜNG ĐH NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

I. HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022-2023

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiền quyết	Số lớp HP *Số Sĩ số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy	Khóa sinh viên (đối tượng học chính)
I	Các học phần Khối II							
I.1	Các học phần bắt buộc khối II							
1	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học	3	4		17*50	Học bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh-Khoa Tiếng Anh	QH2022 khoa Nga, Pháp, Trung, Đức, Ả Rập
2	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3		7*70	Học bằng tiếng Việt- Bộ môn Kinh tế - khoa ĐTBĐNN	QH2020 CLCTT23 Pháp, Nhật, Hàn (484 SV)
3	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	2	Khoa Đức xây dựng TKB cho sv		Tiếng Đức-Khoa NN&VH Đức (Thầy Ân)	QH2020 CLCTT23 Đức (SV khoa khác không đăng ký học lớp này)
4	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội (bắt buộc)	3	3		2*50	Khoa SPTA phụ trách mời giảng viên cho 2 lớp sv SP các khoa ngoài SPTA	QH2020 hệ Sư phạm Trung Quốc, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc (100 SV)
5	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông	3	3		1*900	Học trực tuyến-Trung tâm CNTT-TT&HL	QH2022 khoa Sư phạm tiếng Anh, khoa Trung, Hàn
I.2	Các học phần tự chọn khối II							
6	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng châu Á	3	3		2*90	Tiếng Việt - BM NN&VHVN	QH2021 CLC TT23 các khoa (sinh viên có thể đăng ký ở 2 kỳ trong năm học)

7	RUS1001B	Địa lý đại cương	3	3	Khoa NN&VH Nga xây dựng TKB cho sinh viên	Tiếng Nga - Khoa NN&VH Nga	QH2020 khoa NN&VH Nga
8	RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3		Tiếng Nga - Khoa NN&VH Nga	QH2020 khoa NN&VH Nga
9	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3	1*50	Khoa SPTA phụ trách mời giảng viên cho 1 lớp sv ngành ngôn ngữ các khoa ngoài SPTA	QH2020 các ngành Ngôn ngữ
II Các học phần Khối III							
II.1 Các học phần bắt buộc khối III							
10	FLF1052	Tư duy hình ảnh (bắt buộc)	3	3		Khoa SPTA xếp TKB và gán lớp cho sinh viên của khoa	QH2022 ngành Sư phạm tiếng Anh CLC
11	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3	1*1000	Học trực tuyến - Học bằng tiếng Việt/Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2022 khoa Nga, Pháp, Đức, Nhật, Hàn Quốc, Ả Rập (sv các khoa khác đăng ký học ở HK2)
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3	1*80	Học bằng tiếng Việt BM NN&VH Việt Nam	QH2022 khoa Nga, Pháp, Đức, Nhật, Hàn Quốc, Ả Rập (sv các khoa khác đăng ký học ở HK2)
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3	2*40	Học bằng tiếng Anh BM NN&VH các nước ĐNA	QH2022 khoa Nga, Pháp, Đức, Nhật, Hàn Quốc, Ả Rập (sv các khoa khác đăng ký học ở HK2) <i>Dành cho sinh viên có trình độ tiếng Anh từ B2 trở lên.</i>
12	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3	7*90	Học bằng tiếng Việt - Bộ môn NN & VHVN	QH2022 khoa Sư phạm tiếng Anh, Nhật
13	FLF1003	Tư duy phê phán (bắt buộc)	2	2		Khoa SPTA xây dựng TKB cho sv của khoa SPTA, và gán lớp cho sv	QH2020 NN Anh CLCTT23 (các khoa khác không đăng kí lớp này)
		Tư duy phê phán (bắt buộc)	2	2	5*60	Học bằng Anh (có phụ lục tiếng Việt)-Khoa SPTA - Cô Việt Hương phụ trách	QH2020 NN Đức, Trung CLCTT23 (332 SV). SV khoa Sư phạm tiếng Anh KHÔNG đăng ký học các lớp này
14	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN (học 10 tuần) (bắt buộc)	2	3	10*40	Học bằng tiếng Anh-Khoa CNNTA	QH2020 NN Trung CLCTT23, NN Nhật CLCTT23 (413 SV) (Các khoa khác không đăng kí kì này)
II.2 Các học phần tự chọn khối III							
15	FLF1014	Cổ học tinh hoa (học trong 10 tuần)	2	3	1*30	Tiếng Việt - K. Trung (thầy Hậu)	QH2021 Sư phạm tiếng Anh CLC - tự chọn bắt buộc (Nhà trường gán lớp trực tiếp cho SV)
16	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2	10*90	Học bằng tiếng Việt-Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2021 toàn trường
17	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2	1*30	Tiếng Việt - SPTA Khoa SPTA xây dựng TKB cho sv và gán lớp trực tiếp cho sv	QH2021 Sư phạm tiếng Anh CLC - tự chọn bắt buộc (Nhà trường gán lớp trực tiếp cho SV)
18	FLF1013	Thư pháp	2	2		Không mở lớp học kỳ này	QH2021 ngành sư phạm tiếng Anh CLC

19	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN (học 10 tuần)	2	3		3*70 4*40	Học bằng tiếng Việt-BM NN&VH các nước ĐNA	QH2020 chương trình đào tạo chuẩn ngành NN Pháp, NN Nga, NN Đức, NN Ả Rập và QH2021 SP Hàn (373 SV)
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN (học 10 tuần)	2	3		2*40	Học bằng tiếng Anh - Khoa CNNTA	QH2020 NN Pháp, Đức CLCTT23
20	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2	Khoa CNNTA xây dựng TKB cho sinh viên		Tiếng Anh-Khoa NN & VH CNNTA	QH2020 chương trình đào tạo chuẩn ngành NN Anh
21	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2		10*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH2020 và QH2021 ngành NN chuẩn và CLCTT23 các khoa
22	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	3		2*50	Tiếng Việt-Khoa NN&VH Pháp (Thầy Vân)	QH2021 CLC TT23 NN Hàn, Anh, Trung, Đức, Nhật
23	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		1*50	Học bằng Anh (có phụ lục tiếng Việt) - Khoa SPTA - Cô Việt Hương đầu mối	QH2021 ngành tiếng Anh Sư phạm, tiếng Hàn Quốc Sư phạm
24	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		10*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý Giáo dục	QH2020, QH2021 (sinh viên CLCTT23 Anh, Trung Quốc, Pháp học bằng tiếng do khoa phụ trách, không đăng ký học lớp tiếng Việt này)
25	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2	Khoa Trung xây dựng TKB cho sinh viên		Tiếng Trung- Khoa NN&VH Trung Quốc	QH2020 khoa NN&VH Trung Quốc (sv khoa Trung học bằng tiếng Trung theo TKB khoa xếp)
26	FLF1011	Tư duy hình ảnh (tự chọn)	2	2		1*50	Khoa SPTA đầu mối mời giảng viên	QH2020 chương trình đào tạo sư phạm và ngôn ngữ
27	FLF1012	Thiết kế cuộc đời (tự chọn)	2	2		1*50	Khoa SPTA đầu mối mời giảng viên	QH2020 chương trình đào tạo sư phạm và ngôn ngữ
28	MAT1078	Thống kê cho KHXH	2	2		4*90	Mời giảng	QH2021
29	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		4*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH2021 các ngành NN & SP
30	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		2*84	Mời giảng	QH2021 các ngành NN & SP, QH2021 CLC-TT23
31	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật (Guitar)	2	2		2*40	Mời giảng	QH2021 CLC-TT23
32	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật (Họa)	2	2		2*40	Mời giảng	QH2021 CLC-TT23
33	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		2*84	Tiếng Việt-Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2020, QH.2021
III Các học phần khối IV								
III.1 Các học phần tự chọn khối IV								
34	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	4		1*40	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2020 CLCTT23 NN Hàn, NN Anh
35	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	4		1*40	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2020 CLCTT23 NN Hàn, NN Anh

36	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	4		2*25	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2020 CLCTT23 NN Hàn, NN Anh
37	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	4		1*40	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2020 CLCTT23 NN Hàn, NN Anh
III Các học phần khối V								
III.1 Các học phần bắt buộc khối V								
38	BSA2004	Nhập môn quản trị học	3	3		2*84	Mời giảng -Trường Đại học Kinh tế	QH2020 NNĐ CLCTT23 (110 SV)
39	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	4		16*50	Tiếng Việt-Nhóm giảng viên ULIS	QH2021 CLCTT23 và CLC Sư phạm Anh (Sv chưa đăng kí học ở HK1 sẽ học ở HK2)
40	PSF3008	Giáo dục học	3	3		8*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH2020 ngành Sư phạm tiếng Anh, Trung, Đức, Nhật, Hàn (312 sv)
41	ENG3091	Biên phiên dịch Anh - Việt cơ bản	3	3		7*30	Tiếng Việt - nhóm GV khoa SPTA (cô Nhân)	QH2020 chương trình đào tạo CLC NN Nhật, NN Trung (413 SV) (SV không đăng ký ở HK1 sẽ đăng ký học ở HK2)
42	ENG3079	Quản lý dự án	3	3		1*84	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2019, QH2020 Anh đ/h Quản trị học (55 SV)
43	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3		2*84	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2019, QH2020 Nga đ/h Du lịch, QH20 Đức (TT23) (128 SV)
44	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	3		1*84	Mời giảng -Trường Đại học Kinh tế	QH.2019, QH2020 Anh đ/h Quản trị học (55 SV)
45	ENG3080	Quản trị văn phòng	3	3		1*84	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2019, QH2020 Anh đ/h Quản trị học (55 SV)
III.2 Các học phần tự chọn khối V								
46	ENG3060***	Quan hệ con người trong quản lý	3	3		2*70	Tiếng Việt- BM Kinh tế-Khoa ĐTBĐNN	QH2020 CLCTT23 NN Anh (469sv)
47	ENG3025***	Quản trị doanh nghiệp	3	3		3*70	Tiếng Việt- BM Kinh tế-Khoa ĐTBĐNN	QH2020 CLCTT23 NN Anh (469sv)
48	ENG3018***	Tiếp thị kỹ thuật số	3	3		3*70	Tiếng Việt- BM Kinh tế-Khoa ĐTBĐNN	QH2020 CLCTT23 NN Anh (469sv)
49	ENG3026***	Thị trường và định chế tài chính	3	3		2*70	Tiếng Việt- BM Kinh tế-Khoa ĐTBĐNN	QH2020 CLCTT23 NN Anh (469sv)
50	ENG3097***	Kế hoạch tài chính cá nhân	3	3		2*70	Tiếng Việt- BM Kinh tế-Khoa ĐTBĐNN	QH2020 CLCTT23 NN Anh (469sv)
51	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3		2*40	Tiếng Việt- Bộ môn Tâm lý GD	QH2020 ngành Sư phạm
52	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3		1*84	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2019, QH2020 Nga đ/h Du lịch, QH19 Đức (TT23) (101 SV)
53	TOU2009	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	3		1*84	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2019, QH2020 Nga đ/h Du lịch, QH19 Đức (TT23) (101 SV)
V Các học phần Ngoại ngữ 2								
54	FLF1108***	Tiếng Anh CLC 2	5	6		5*30	Khoa Tiếng Anh	Khóa QH.2021
55	FLF1308***	Tiếng Pháp CLC 2	5	6		3*30	Khoa Pháp	Khóa QH.2021
56	FLF1408***	Tiếng Trung Quốc CLC 2	5	6		4*30	Khoa Trung	Khóa QH.2021
57	FLF1508***	Tiếng Đức CLC 2	5	6		1*30	Khoa Đức	Khóa QH.2021
58	FLF1608***	Tiếng Nhật CLC 2	5	6		4*30	Khoa Nhật	Khóa QH.2021
59	FLF1708***	Tiếng Hàn Quốc CLC 2	5	6		4*30	Khoa Hàn	Khóa QH.2021
60	FLF1908***	Tiếng Thái Lan CLC 2	5	6		1*30	Bm ĐNA	Khóa QH.2021
61		Tiếng Anh Bỏ trợ 1	5	6		5*30	Khoa Tiếng Anh	Khóa QH.2022 (Mớ lớp sau sát hạch đầu năm)
62	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	6		23*30	Khoa Tiếng Anh	Khóa QH.2022 (Mớ lớp sau sát hạch đầu năm)
63	FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	6		10*30	Khoa Tiếng Anh	Khóa QH.2022 (Mớ lớp sau sát hạch đầu năm)
64	FLF1307B	Tiếng Pháp B1	5	6		3*30	Khoa Pháp	Khóa QH.2022

65	FLF1407B	Tiếng Trung B1	5	6		4*30	Khoa Trung	Khóa QH.2022
66	FLF1507B	Tiếng Đức B1	5	6		2*30	Khoa Đức	Khóa QH.2022
67	FLF1607B	Tiếng Nhật B1	5	6		4*30	Khoa Nhật	Khóa QH.2022
68	FLF1707B	Tiếng Hàn B1	5	6		4*30	Khoa Hàn	Khóa QH.2022
69	FLF1907B	Tiếng Thái B1	5	6		3*30	Bm DNA	Khóa QH.2022
70	FLF2207B	Tiếng Lào B1	5	6		1*30	Bm DNA	Khóa QH.2022

II. HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023							
	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiên quyết	Số lớp HP *Số sĩ số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy
I	Các học phần Khối II						
I.1	Các học phần bắt buộc khối II						
1	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội (bắt buộc)	3	3	Khoa SPTA xây dựng TKB cho sv của khoa. Gán lớp cho sinh viên		Tiếng Việt - SPTA
2	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học	3	4		17*50	Học bằng tiếng Việt-Khoa Tiếng Anh
3	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3		2*60	Học bằng tiếng Việt-BM Kinh tế khoa ĐTBDDN
4	ENG2046***	Kinh tế vi mô-Kinh tế vĩ mô	3	3		7*70	Học bằng tiếng Việt-BM Kinh tế khoa ĐTBDDN
5	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông	3	3		1*900	Học trực tuyến-Trung tâm CNTT-TT&HL
I.2	Các học phần tự chọn khối II						

6	ENG1001B	Địa lý đại cương	3	3	Các khoa ĐT xếp TKB cho sinh viên		Tiếng Anh-Khoa NN & VH CNNTA	
7	CHI1001	Địa lý đại cương	3	3			Tiếng Trung-Khoa NN&VH Trung Quốc	
8	JAP1001	Địa lý đại cương	3	3			Tiếng Nhật-Khoa NN&VH Nhật	
9	KOR1001	Địa lý đại cương	3	3			Tiếng Hàn-Khoa NN&VH Hàn Quốc	
10	ARA1001	Địa lý đại cương	3	3			Tiếng Ả Rập-Khoa NN&VH Ả Rập	
11	GER2001***	Địa chính trị	3	3			Tiếng Đức-Khoa NN&VH Đức	
12	FRE2001***	Địa chính trị	3	3			Tiếng Pháp- Khoa NN&VH Pháp	
13	ENG1002	Môi trường và phát triển	3	3			Không tổ chức mở lớp	
14	FRE1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Pháp- Khoa NN&VH Pháp	
15	CHI1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Trung-Khoa NN&VH Trung Quốc	
16	GER1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Đức-Khoa NN&VH Đức	
17	JAP1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Nhật-Khoa NN&VH Nhật	
18	KOR1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Hàn-Khoa NN&VH Hàn Quốc	
19	ARA1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Ả Rập-Khoa NN&VH Ả Rập	
20	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng châu Á	3	3			2*90	Học bằng tiếng Việt-Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN

	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiên quyết	Số lớp HP *Số số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy	
21	TOU3017	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3		2*84	Mời giảng-Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	CLCTT23 QH2021 NN Anh (479 SV)
II Các học phần Khối III								
II.1 Các học phần bắt buộc khối III								
22	FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	3	Khoa SPTA xây dựng TKB cho sv		Học bằng tiếng Anh- Khoa SPTA	QH2021 Ngành sư phạm tiếng Anh CLC
23	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		1*1000	Học trực tuyến-Học bằng tiếng Việt-Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2022 khoa Sư phạm tiếng Anh, Trung, Ả Rập
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		1*80	Học bằng tiếng Việt-Học bằng tiếng Việt-Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2022 khoa Sư phạm tiếng Anh, Trung, Ả Rập
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		2*40	Học bằng tiếng Anh-BM NN&VH các nước ĐNA	QH2022 khoa Sư phạm tiếng Anh, Khoa Trung, Ả Rập (sinh viên có trình độ tiếng Anh từ B2 trở lên)
24	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		14*90	Học bằng tiếng Việt-Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2022 khoa Nga, Pháp, Trung, Đức, Hàn
25	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		5*50	Học bằng Anh (có phụ lục tiếng Việt)-Khoa SPTA - Cô Việt Hương đầu mỗi	QH2021 CLCTT23 ngành NN Nhật Bản (213 sv)
26	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2	Khoa CNNTA xây dựng TKB cho sv của khoa SPTA		Học bằng tiếng Anh- Khoa CNNTA	QH2020 CLCTT23 Anh
27	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN (học 10 tuần)	2	3		4*70	Học bằng tiếng Việt- BM NN&VH các nước ĐNA	QH2021 CLCTT23 Hàn Quốc (233 sv) (SV QH2021 CLCTT23 Anh không đăng kí học lớp này)
II.2 Các học phần tự chọn khối III								
28	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu (học 3 tiết/tuần trong 10 tuần)	2	3		2*50	Tiếng Việt-Khoa NN&VH Pháp (Thầy Vân)	QH2021 CLCTT23 Anh
29	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2	Khoa Pháp xây dựng TKB cho sv		Tiếng Pháp- Khoa NN&VH Pháp	QH2021 CLCTT23 ngành NN Pháp
30	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		7*40	Tiếng Việt- BM Tâm lý GD	QH2021, QH2020 (trừ sv khoa Khoa Pháp, Khoa Trung - sv 2 khoa này sẽ học bằng tiếng của khoa do khoa tổ chức)
31	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2		4*84	Mời giảng	QH.2021
III Các học phần khối IV								
III.1 Các học phần tự chọn khối IV								
32	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	4		1*40	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2020 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật
33	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	4		2*40	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2020 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật
34	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	4		2*25	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2020 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật
35	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	4		1*40	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2020 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật

	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiền quyết	Số lớp HP *Số số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy	
36	ENG2045***	Văn hóa và chính trị trong kinh doanh	3	3		2*80	Tiếng Việt- BM Kinh tế - KĐTBDNN	QH2020 CLCTT23 Anh, Pháp, Đức
37	ENG2044***	Văn minh phương Tây	3	3		2*80	Tiếng Việt- BM Kinh tế - KĐTBDNN	QH2020 CLCTT23 Anh, Pháp, Đức
III	Các học phần khối V							
III.1	Các học phần bắt buộc khối V							

	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiên quyết	Số lớp HP *Số số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy	
38	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	4		7*50	Tiếng Việt-Nhóm giảng viên ULIS	QH2021 CLCTT23
39	ENG3091	Biên phiên dịch Anh - Việt cơ bản	3	3		8*30	Tiếng Việt - nhóm GV khoa SPTA (cô Nhân)	QH2020 chương trình đào tạo CLC NN Nhật, NN Trung (413 SV)
40	PSF3007	Tâm lý học	3	3		6*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH2021 ngành sư phạm
41	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục	2	2		1*100	Học trực tuyến-Bộ môn Tâm lý GD	QH2020 ngành sư phạm
						5*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	
42	BSA2002	Nguyên lý Marketing	3	3		6*75	Bộ môn Kinh tế - Khoa ĐTBĐNN	QH2020 CLCTT23 Anh (464 sv)
43	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	3		6*75	Bộ môn Kinh tế - Khoa ĐTBĐNN	QH2020 CLCTT23 Anh (464 sv)
44	FLF3010	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo	3	3		1*30	BM Tâm lý GD	QH2020 Sư phạm tiếng Anh CLC (Nhà trường sẽ gán lớp cho sinh viên)
III.2 Các học phần tự chọn khối V								
45	ENG3076	Tiếng Anh thương mại	3	3	Không mở lớp			
46	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3		2*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH2019 ngành sư phạm
47	TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	3		1*40	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2019, QH2020 Nga, đ/h Du lịch (18 SV)
48	TOU2009	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	3		1*40	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2019, QH2020 Nga, đ/h Du lịch (18 SV)
49	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3		1*40	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2019, QH2020 Nga, đ/h Du lịch (18 SV)
V Các học phần Ngoại ngữ 2								
49		Tiếng Anh Bổ trợ 2	5	6		2*30	Khoa Tiếng Anh	Khóa QH.2022
50	FLF1308***	Tiếng Pháp CLC 2	5	6		3*30	Khoa Pháp	Khóa QH.2021
51	FLF1408***	Tiếng Trung Quốc CLC 2	5	6		4*30	Khoa Trung	Khóa QH.2021
52	FLF1508***	Tiếng Đức CLC 2	5	6		1*30	Khoa Đức	Khóa QH.2021
53	FLF1608***	Tiếng Nhật CLC 2	5	6		4*30	Khoa Nhật	Khóa QH.2021
54	FLF1708***	Tiếng Hàn Quốc CLC 2	5	6		4*30	Khoa Hàn	Khóa QH.2021
55	FLF1908***	Tiếng Thái Lan CLC 2	5	6		1*30	Bm ĐNA	Khóa QH.2021
56	FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	6		23*30	Khoa Tiếng Anh	Khóa QH.2022
57	FLF1307B	Tiếng Pháp B1	6	6		3*30	Khoa Pháp	Khóa QH.2022
58	FLF1407B	Tiếng Trung B1	9	6		4*30	Khoa Trung	Khóa QH.2022
59	FLF1507B	Tiếng Đức B1	13	6		2*30	Khoa Đức	Khóa QH.2022
60	FLF1607B	Tiếng Nhật B1	15	6		4*30	Khoa Nhật	Khóa QH.2022
61	FLF1707B	Tiếng Hàn B1	19	6		4*30	Khoa Hàn	Khóa QH.2022
62	FLF1907B	Tiếng Thái B1	23	6		3*30	Bm ĐNA	Khóa QH.2022
63	FLF2207B	Tiếng Lào B1	26	6		1*30	Bm ĐNA	Khóa QH.2022

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiền quyết	Số lớp HP *Số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy	
--	-------	--------------	-------	-----------------	------------------------	------------------	----------------------------	--

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: SƯ PHẠM TIẾNG ANH CHẤT LƯỢNG CAO

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần	
QH.2022 HỌC KỲ 1	ENG2068	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 1	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	ENG2077***	Nghệ thuật sử dụng tiếng Anh	3	3	
	ENG2069	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 2	3	3		ENG2076***	Tiếng Anh cho các chủ điểm liên ngành	3	3	
	ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3		ENG2078***	Dự án giáo dục cách tân	3	3	
	VL1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4	
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3	
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3		HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	
		Ngoại ngữ B1	0	4			Ngoại ngữ B1	5	4	
QH.2021 HỌC KỲ 3	ENG4025*	Tiếng Anh 3A*	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	ENG4028	Tiếng Anh 4A*	4	8	
	ENG4026*	Tiếng Anh 3B*	4	8		ENG4029	Tiếng Anh 4B*	4	8	
	ENG4005	Tiếng Anh trợ giảng	4	5		PSF3007	Tâm lý học	3	3	
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	4		FLF1002**	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	2	
		Tự chọn khối III.2	4	4		FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và Giao tiếp xã hội	3	3	
	VL1053	Tiếng Việt thực hành	2	2			Tự chọn khối III.2	3	3	
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		ENG1001B	Địa lý đại cương	3	3	
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông	3	3	
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2						
	FLF1013	Thư pháp	2	2						
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	3						
	FLF1014	Cổ học tinh hoa	2	2						
		(Sinh viên có thể tích lũy HP tự chọn thuộc khối III ở HKIII hoặc HKV)								
	PSF3008	Giáo dục học	3	3		PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	2	
	ENG3047*	Lý luận giảng dạy tiếng Anh	3	3		ENG3065*	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	4	4	
	ENG2055*	Ngôn ngữ học tiếng Anh 1	3	3		ENG2056*	Ngôn ngữ học tiếng Anh 2	3	3	
	ENG2054*	Giao tiếp liên văn hóa	3	3		ENG4050***	Kiến tập	2	2	
	ENG2052*	Đất nước học Anh - Mỹ	3	3		PSF3010	Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo	3	3	
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
		Tự chọn khối III.2				FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và Giao tiếp xã hội	3	3	
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2			Tự chọn khối IV.1.2	6	6	
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		ENG2053	Văn học các nước nói tiếng Anh	3	3	
		(Sinh viên đã tích lũy đủ HP tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)				ENG2057	Ngữ dụng học tiếng Anh	3	3	

QH.2020 HỌC KỲ 5	Tự chọn khối IV.2.2		3	3	QH.2020 HỌC KỲ 6	ENG3056	Ngôn ngữ, văn hóa và xã hội	3	3
	ENG3070	Tiếng Anh du lịch				3	3	ENG3074	Tiếng Anh toàn cầu
ENG3071	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh	3	3		Giao tiếp qua hình ảnh	3	3		
ENG3091	Biên phiên dịch Anh Việt cơ bản	3	3	ENG3093	Kỹ năng giao tiếp trong thời đại số	3	3		
	Tự chọn khối V.2	9	9		Tự chọn khối V.2	9	9		
ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3	ENG3050	Một số vấn đề về dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế	3	3		
				ENG2059	Ngữ pháp chức năng	3	3		
				ENG2060	Phân tích diễn ngôn	3	3		
				ENG3068*	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	3		
				ENG3037	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	3	3		

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Sư phạm tiếng Anh

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 3

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4		HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
	ENG2048	Tiếng Anh xã hội 1	3	6			Ngoại ngữ B1	5	4
	ENG2050	Tiếng Anh xã hội 2	3	6		ENG2051	Tiếng Anh học thuật 2	3	6
	ENG2049	Tiếng Anh học thuật 1	3	6		ENG2065	Viết luận đại học	3	3
		Tự chọn khối III (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 1, 3 hoặc kì 4)	6	6		ENG2066	Diễn thuyết trước công chúng	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3					

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

**KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Phùng Thị Kim Dung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Sư phạm tiếng Anh

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4		HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
	ENG2068	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 1	3	3			Ngoại ngữ B1	5	4
	ENG2050	Tiếng Anh xã hội 2	3	6		ENG2069	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 2	3	3
	ENG2051	Tiếng Anh học thuật 2	3	6		ENG2065	Viết luận đại học	3	3
		Tự chọn khối III (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 1, 3 hoặc kì 4)	6	6		ENG2066	Diễn thuyết trước công chúng	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3					

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Phùng Thị Kim Dung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Sư phạm tiếng Anh

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 5

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4		HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
	ENG2068	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 1	3	3			Ngoại ngữ B1	5	4
	ENG2069	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 2	3	3		ENG2066	Diễn thuyết trước công chúng	3	3
	ENG2065	Viết luận đại học	3	3		ENG3071	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh	3	3
		Tự chọn khối III (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 1, 3 hoặc kì 4)	6	6		ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3					

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Phùng Thị Kim Dung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Ngôn ngữ Anh

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 3

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4		HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
	ENG2048	Tiếng Anh xã hội 1	3	6			Ngoại ngữ B1	5	4
	ENG2050	Tiếng Anh xã hội 2	3	6		ENG2051	Tiếng Anh học thuật 2	3	6
	ENG2049	Tiếng Anh học thuật 1	3	6		ENG2065	Viết luận đại học	3	3
		Tự chọn khối III (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 1, 3 hoặc kì 4)	6	6		ENG2066	Diễn thuyết trước công chúng	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3					

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Ngôn ngữ Anh

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4		HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKL hoặc HKII)</i>	3	3
	ENG2068	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 1	3	3			Ngoại ngữ B1	5	4
	ENG2050	Tiếng Anh xã hội 2	3	6		ENG2069	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 2	3	3
	ENG2051	Tiếng Anh học thuật 2	3	6		ENG2065	Viết luận đại học	3	3
		Tự chọn khối III <i>(SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 1, 3 hoặc kì 4)</i>	6	6		ENG2066	Diễn thuyết trước công chúng	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3					

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỜNG KHOA

TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Ngôn ngữ Anh - định hướng Quốc tế học

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 5

TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần	TT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4		HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3
	ENG2068	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 1	3	3			Ngoại ngữ B1	5	4
	ENG2069	Tiếng Anh cho các vấn đề đương đại 2	3	3		ENG2066	Diễn thuyết trước công chúng	3	3
	ENG2065	Viết luận đại học	3	3		ENG3071	Tiếng Anh giao tiếp trong kinh doanh	3	3
		Tự chọn khối III (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 1, 3 hoặc kì 4)	6	6		ENG3055	Ngôn ngữ và truyền thông	3	3
	FLF1052	Tư duy hình ảnh	3	3					

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Ngôn ngữ Nga - Định hướng Biên Phiên dịch
Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	RUS2080	Tiếng Nga 1A	3	6	QH.2022 HỌC KỲ 2	RUS2082	Tiếng Nga 2A	3	6
	RUS2081	Tiếng Nga 1B	3	6		RUS2079	Tiếng Nga giao tiếp đương đại	3	6
	RUS2083	Tiếng Nga 2B	0	3		RUS2083	Tiếng Nga 2B (Tiếng Nga 2B sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)	3	3
	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
						FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
QH.2021 HỌC KỲ 3	RUS4025	Tiếng Nga 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	RUS4028	Tiếng Nga 4A	4	8
	RUS4026	Tiếng Nga 3B	4	8		RUS4029	Tiếng Nga 4B	4	8
	RUS4031	Tiếng Nga 3C	3	4		RUS4032	Tiếng Nga 4C	4	4
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2			<i>Sinh viên có thể tích lũy môn Tiếng Nga 4C ở HK này hoặc các HK sau</i>		
		Môn tự chọn (Khối III.2)	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2					
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2					
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2					
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2					
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2					
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2					
		<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i>							
	Tự chọn khối II	6	6						
FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3						
RUS3034	Lý thuyết dịch	3	3	RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3		
RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3	RUS3030	Phiên dịch	3	3		
RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3	RUS3017	Biên dịch	3	3		
RUS2003	Đất nước học Nga	3	3	RUS3040	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	3	3		
POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		
	Môn tự chọn (Khối III.2)	4	4		Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6		

QH.2020 HQC Kì 5	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2	QH.2020 HOC Kì 6	RUS2046	Văn học Nga 1	3	3	
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		RUS2035	Ngữ dụng học tiếng Nga	3	3	
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2			Môn tự chọn bổ trợ (V.1.2.2)	3	3	
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	3	
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2		RUS3038	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3	
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2		TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	3	
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2						
	(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKIV, HKV)									
		Môn tự chọn (Khối II)		6		6				
	RUS1001B	Địa lý đại cương	3	3						
RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3							
FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3							
QH.2019 HQC Kì 7	RUS3028	Phiên dịch nâng cao	3	3	QH.2019 HOC Kì 8	RUS4001	Thực tập	3	3	
	RUS3018	Biên dịch nâng cao	3	3		RUS4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV,V	6	6	
		Môn tự chọn (IV.1.2)		6		6		Các học phần thay thế thi tốt nghiệp		
	RUS2045	Từ vựng học tiếng Nga	3	3		RUS3031	Tiếng Nga công sở	3	3	
	RUS2030	Phong cách học tiếng Nga	3	3		RUS3035	Tiếng Nga kinh tế	3	3	
	RUS2036	Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại	3	3						
	RUS2031	Đối chiếu tiếng Nga và tiếng Việt	3	3						
	RUS2047	Văn học Nga 2	3	3						
	(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI sẽ không tích lũy ở HKVII)									
		Môn tự chọn (V.1.2.1)		6		6				
	RUS3037	Dịch văn bản chuyên ngành	3	3						
	RUS3039	Dịch chuyên ngành 1	3	3						
	RUS3042	Dịch chuyên ngành 2	3	3						
RUS3041	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3							

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Ngô Thị Minh Thu

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Ngôn ngữ Nga - Định hướng Biên Phiên dịch

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	RUS2084	Tiếng Nga 3A	3	6	QH.2022 HỌC KỲ 2	RUS2087	Tiếng Nga 4A	3	6
	RUS2085	Tiếng Nga 3B	3	6		RUS2088	Tiếng Nga 4B	3	6
	RUS2079	Tiếng Nga giao tiếp đương đại	0	3		RUS2079	Tiếng Nga giao tiếp đương đại (Tiếng Nga giao tiếp đương đại sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)	3	3
	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
						FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
QH.2021 HỌC KỲ 3	RUS4025	Tiếng Nga 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	RUS4028	Tiếng Nga 4A	4	8
	RUS4026	Tiếng Nga 3B	4	8		RUS4029	Tiếng Nga 4B	4	8
	RUS4031	Tiếng Nga 3C	3	4		RUS4032	Tiếng Nga 4C	4	4
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2			<i>Sinh viên có thể tích lũy môn Tiếng Nga 4C ở HK này hoặc các HK sau</i>		
		Môn tự chọn (Khối III.2)	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2					
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2					
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2					
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2					
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2					
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2					
		<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i>							
	Tự chọn khối II	6	6						
FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3						
RUS3034	Lý thuyết dịch	3	3	RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3		
RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3	RUS3030	Phiên dịch	3	3		
RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3	RUS3017	Biên dịch	3	3		
RUS2003	Đất nước học Nga	3	3	RUS3040	Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch	3	3		
POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		
	Môn tự chọn (Khối III.2)	4	4		Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6		

QH.2020 HOC Kì 5	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2	QH.2020 HOC Kì 6	RUS2046	Văn học Nga 1	3	3	
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		RUS2035	Ngữ dụng học tiếng Nga	3	3	
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2			Môn tự chọn bổ trợ (V.1.2.2)	3	3	
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	3	
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2		RUS3038	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3	
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2		TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	3	
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2						
	(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKIV, HKV)									
		Môn tự chọn (Khối II)		6		6				
	RUS1001B	Địa lý đại cương	3	3						
RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3							
FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3							
QH.2019 HOC Kì 7	RUS3028	Phiên dịch nâng cao	3	3	QH.2019 HOC Kì 8	RUS4001	Thực tập	3	3	
	RUS3018	Biên dịch nâng cao	3	3		RUS4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV,V	6	6	
		Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6			Các học phần thay thế thi tốt nghiệp			
	RUS2045	Từ vựng học tiếng Nga	3	3		RUS3031	Tiếng Nga công sở	3	3	
	RUS2030	Phong cách học tiếng Nga	3	3		RUS3035	Tiếng Nga kinh tế	3	3	
	RUS2036	Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại	3	3						
	RUS2031	Đối chiếu tiếng Nga và tiếng Việt	3	3						
	RUS2047	Văn học Nga 2	3	3						
	(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI sẽ không tích lũy ở HKVII)									
		Môn tự chọn (V.1.2.1)		6		6				
	RUS3037	Dịch văn bản chuyên ngành	3	3						
	RUS3039	Dịch chuyên ngành 1	3	3						
	RUS3042	Dịch chuyên ngành 2	3	3						
RUS3041	Phân tích đánh giá bản dịch	3	3							

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Ngô Thị Minh Thu

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Ngôn ngữ Nga - Định hướng Du lịch

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần	
QH.2022 HỌC KỲ 1	RUS2080	Tiếng Nga 1A	3	6	QH.2022 HỌC KỲ 2	RUS2082	Tiếng Nga 2A	3	6	
	RUS2081	Tiếng Nga 1B	3	6		RUS2079	Tiếng Nga giao tiếp đương đại	3	6	
	RUS2083	Tiếng Nga 2B	0	3		RUS2083	Tiếng Nga 2B (Tiếng Nga 2B sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)	3	3	
	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3	
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3	
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3	
						FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8	
QH.2021 HỌC KỲ 3	RUS4025	Tiếng Nga 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	RUS4028	Tiếng Nga 4A	4	8	
	RUS4026	Tiếng Nga 3B	4	8		RUS4029	Tiếng Nga 4B	4	8	
	RUS4031	Tiếng Nga 3C	3	4		RUS4032	Tiếng Nga 4C <i>Sinh viên có thể tích lũy môn Tiếng Nga 4C ở HK này hoặc các HK sau</i>	4	4	
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
		Môn tự chọn (Khối III.2)	2	2						
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2						
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2						
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2						
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2						
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2						
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2						
		<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HK này hoặc HK khác)</i>								
		Tự chọn khối II	6	6						
FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3							
	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3	RUS3030	Phiên dịch	3	3		
	RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3	RUS3017	Biên dịch	3	3		
	RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3	RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	3		
	RUS2003	Đất nước học Nga	3	3	RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3		

QH.2020 HỌC KÌ 5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	QH.2020 HỌC KÌ 6	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
		Môn tự chọn (Khối III.2)	4	4		TOU2003	Kinh tế du lịch	3	3	
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2			Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6	
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		RUS2046	Văn học Nga 1	3	3	
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		RUS2035	Ngữ dụng học tiếng Nga	3	3	
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI hoặc/và HKVII)				
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2			Môn tự chọn (V.2.2.1)	6	6	
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2		TOU2009	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	3	
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2			Hướng dẫn du lịch	3	3	
	(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)						TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3
		Môn tự chọn (Khối II)	6	6		(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối V.2.2.1 ở HKVI hoặc/và HKVII)				
	RUS1001B	Địa lý đại cương	3	3						
	RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3						
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3						
QH.2019 HỌC KÌ 7	RUS3038	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3	QH.2019 HỌC KÌ 8	RUS4001	Thực tập	3	3	
		Môn tự chọn (V.2.2.1)	6	6		RUS4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV,V	6	6	
	RUS3033	Tiếng Nga du lịch nâng cao	3	3			Các học phần thay thế thi tốt nghiệp			
	RUS3019	Địa lý văn hóa du lịch	3	3		RUS3031	Tiếng Nga công sở	3	3	
	(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối V.2.2.1 ở HKVI sẽ không tích lũy ở HKVII)						RUS3035	Tiếng Nga kinh tế	3	3
		Môn tự chọn (V.2.2.2)	3	3						
	RUS3028	Phiên dịch nâng cao	3	3						
	RUS3018	Biên dịch nâng cao	3	3						
		Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6						
	RUS2045	Từ vựng học tiếng Nga	3	3						
	RUS2030	Phong cách học tiếng Nga	3	3						
	RUS2036	Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại	3	3						
	RUS2031	Đối chiếu tiếng Nga và tiếng Việt	3	3						
	RUS2047	Văn học Nga 2	3	3						

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Ngô Thị Minh Thu

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH: Ngôn ngữ Nga - Định hướng Du lịch

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	RUS2084	Tiếng Nga 3A	3	6	QH.2022 HỌC KỲ 2	RUS2087	Tiếng Nga 4A	3	6
	RUS2085	Tiếng Nga 3B	3	6		RUS2088	Tiếng Nga 4B	3	6
	RUS2079	Tiếng Nga giao tiếp đương đại	0	3		RUS2079	Tiếng Nga giao tiếp đương đại (Tiếng Nga giao tiếp đương đại sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)	3	3
	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3		PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
						FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
QH.2021 HỌC KỲ 3	RUS4025	Tiếng Nga 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	RUS4028	Tiếng Nga 4A	4	8
	RUS4026	Tiếng Nga 3B	4	8		RUS4029	Tiếng Nga 4B	4	8
	RUS4031	Tiếng Nga 3C	3	4		RUS4032	Tiếng Nga 4C <i>Sinh viên có thể tích lũy môn Tiếng Nga 4C ở HK này hoặc các HK sau</i>	4	4
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
		Môn tự chọn (Khối III.2)	2	2					
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2					
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2					
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2					
	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2					
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2					
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2					
		<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII hoặc HKV)</i>							
		Tự chọn khối II	6	6					
FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3						
	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3	RUS3030	Phiên dịch	3	3	
	RUS2033	Ngôn ngữ học tiếng Nga 1	3	3	RUS3017	Biên dịch	3	3	
	RUS2032	Giao tiếp liên văn hóa	3	3	RUS3032	Tiếng Nga du lịch	3	3	
	RUS2003	Đất nước học Nga	3	3	RUS2034	Ngôn ngữ học tiếng Nga 2	3	3	
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
		Môn tự chọn (Khối III.2)	4	4	TOU2003	Kinh tế du lịch	3	3	

QH.2020 HỌC KÌ 5	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2	QH.2020 HỌC KÌ 6		Môn tự chọn (IV.1.2)	6	6		
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		RUS2046	Văn học Nga 1	3	3		
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		RUS2035	Ngữ dụng học tiếng Nga	3	3		
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2		<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối IV.1.2 ở HKVI hoặc/và HKVII)</i>					
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2			Môn tự chọn (V.2.2.1)	6	6		
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2		TOU2009	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	3		
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2			Hướng dẫn du lịch	3	3		
	<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối III.2 ở HKIII sẽ không tích lũy ở HKV)</i>						TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3	
		Môn tự chọn (Khối II)		6		6	<i>(Sinh viên có thể tích lũy học phần tự chọn thuộc khối V.2.2.1 ở HKVI hoặc/và HKVII)</i>				
	RUS1001B	Địa lý đại cương	3	3							
	RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3							
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3							
<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối II ở HKIV sẽ không tích lũy ở HKV)</i>											
QH.2019 HỌC KÌ 7	RUS3038	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao	3	3	QH.2019 HỌC KÌ 8	RUS4001	Thực tập	3	3		
		Môn tự chọn (V.2.2.1)	6	6		RUS4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 HP tự chọn trong số khối IV,V	6	6		
	RUS3033	Tiếng Nga du lịch nâng cao	3	3		Các học phần thay thế thi tốt nghiệp					
	RUS3019	Địa lý văn hóa du lịch	3	3		RUS3031	Tiếng Nga công sở	3	3		
	<i>(Sinh viên đã tích lũy đủ học phần tự chọn thuộc khối V.2.2.1 ở HKVI sẽ không tích lũy ở HKVII)</i>						RUS3035	Tiếng Nga kinh tế	3	3	
		Môn tự chọn (V.2.2.2)		3		3					
	RUS3028	Phiên dịch nâng cao	3	3							
	RUS3018	Biên dịch nâng cao	3	3							
		Môn tự chọn (IV.1.2)		6		6					
	RUS2045	Từ vựng học tiếng Nga	3	3							
	RUS2030	Phong cách học tiếng Nga	3	3							
	RUS2036	Những xu hướng mới trong tiếng Nga hiện đại	3	3							
RUS2031	Đối chiếu tiếng Nga và tiếng Việt	3	3								
RUS2047	Văn học Nga 2	3	3								

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Ngô Thị Minh Thu

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng Pháp bậc 1

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	FRE2080	Tiếng Pháp 1A	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	FRE2081	Tiếng Pháp 1B	3	6		FRE2082	Tiếng Pháp 2A	3	6
	FRE2090	Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp	0	3		FRE2083	Tiếng Pháp 2B	3	6
						FRE2090	Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp	3	3
						<i>(Tiếng Pháp giao tiếp tổng hợp sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)</i>			

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Đình Hồng Vân

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH NGÔN NGỮ PHÁP

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng Pháp bậc 4

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i>	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	FRE2092	Tranh biện về các vấn đề xã hội	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	FRE2093	Các loại hình văn bản tiếng Pháp	3	6		FRE2094	Tiếng Pháp giao tiếp đa phương tiện	3	6
	FRE2052	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	0	3		FRE2095	Viết luận đại học	3	6
						FRE2052	Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng	3	3
						<i>(Nghệ thuật diễn thuyết trước công chúng sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)</i>			

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Đình Hồng Vân

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG TRUNG QUỐC

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	CHI2080	Tiếng Trung Quốc 1A	3	6			Ngoại ngữ B1	5	4
	CHI2081	Tiếng Trung Quốc 1B	3	6		CHI2082	Tiếng Trung Quốc 2A	3	6
	CHI2090	Tiếng Trung Quốc cơ bản (1)	0	3		CHI2083	Tiếng Trung Quốc 2B	3	6
						CHI2090	Tiếng Trung Quốc cơ bản (2)	3	3
						(Tiếng TQ cơ bản sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)			

**KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Đình Hiền

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG TRUNG QUỐC

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4			Ngoại ngữ B1	5	4
	CHI2084	Tiếng Trung Quốc 3A	3	6		CHI2087	Tiếng Trung Quốc 4A	3	6
	CHI2085	Tiếng Trung Quốc 3B	3	6		CHI2088	Tiếng Trung Quốc 4B	3	6
						FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3

**KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA**

Đã ký

Nguyễn Đình Hiền

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Đã ký

Nguyễn Thúy Lan

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH NGÔN NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	CHI2080	Tiếng Trung Quốc 1A	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	CHI2081	Tiếng Trung Quốc 1B	3	6		CHI2082	Tiếng Trung Quốc 2A	3	6
	CHI2090	Tiếng Trung Quốc cơ bản (1)	0	3		CHI2083	Tiếng Trung Quốc 2B	3	6
						CHI2090	Tiếng Trung Quốc cơ bản (2)	3	3
						(Tiếng TQ cơ bản sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)			

**KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Nguyễn Đình Hiền

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH NGÔN NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	CHI2084	Tiếng Trung Quốc 3A	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	CHI2085	Tiếng Trung Quốc 3B	3	6		CHI2087	Tiếng Trung Quốc 4A	3	6
						CHI2088	Tiếng Trung Quốc 4B	3	6

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

Đã ký

Nguyễn Đình Hiền

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Đã ký

Nguyễn Thúy Lan

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ĐỨC

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần	
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3	
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3			Ngoại ngữ B1	5	4	
		Ngoại ngữ B1	0	4		GER2082	Tiếng Đức 2A.2	3	3	
	GER2080	Tiếng Đức 1A	3	6		(Tiếng Đức 2A sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)				
	GER2081	Tiếng Đức 1B	3	6		GER2083	Tiếng Đức 2B	3	6	
	GER2082	Tiếng Đức 2A.1	0	3		GER2090	Tiếng Đức cơ bản	3	6	
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3						
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3						

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Lê Thị Bích Thủy

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ĐỨC

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần	
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3	
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3			Ngoại ngữ B1	5	4	
		Ngoại ngữ B1	0	4		GER2086	Tiếng Đức 3C.2	3	3	
	GER2084	Tiếng Đức 3A	3	6			(Tiếng Đức 3C sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)			
	GER2085	Tiếng Đức 3B	3	6		GER2087	Tiếng Đức 4A	3	6	
	GER2086	Tiếng Đức 3C.1	0	3		GER2088	Tiếng Đức 4B	3	6	
	FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3						
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3						

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Lê Thị Bích Thủy

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH NGÔN NGỮ ĐỨC

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	GER2080	Tiếng Đức 1A	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	GER2081	Tiếng Đức 1B	3	6		GER2082	Tiếng Đức 2A.2	3	3
	GER2082	Tiếng Đức 2A.1	0	3		(Tiếng Đức 2A sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)			
						GER2083	Tiếng Đức 2B	3	6
						GER2090	Tiếng Đức cơ bản	3	6

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Lê Thị Bích Thủy

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH NGÔN NGỮ ĐỨC

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	GER2084	Tiếng Đức 3A	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	GER2085	Tiếng Đức 3B	3	6		GER2086	Tiếng Đức 3C.2	3	3
	GER2086	Tiếng Đức 3C.1	0	3		(Tiếng Đức 3C sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ)			
						GER2087	Tiếng Đức 4A	3	6
						GER2088	Tiếng Đức 4B	3	6

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Lê Thị Bích Thủy

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH Sư phạm tiếng Nhật

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VLF1052	Nhập môn Việt Ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	JAP2080	Tiếng Nhật 1A	3	6			Ngoại ngữ B1	5	4
	JAP2081	Tiếng Nhật 1B	3	6		JAP2082	Tiếng Nhật 2A	3	6
						JAP2083	Tiếng Nhật 2B	3	6

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Trần Kiều Huế

Đã ký

Nguyễn Thúy Lan

Đã ký

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH Sư phạm tiếng Nhật

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 3

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc</i>	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3
		Ngoại ngữ B1	0	4		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	JAP2090	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 1	3	6			Ngoại ngữ B1	5	4
	JAP2092	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 1	3	6		JAP2091	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 2	3	6
						JAP2093	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 2	3	6

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

**KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Trần Kiều Huế

Đã ký

Nguyễn Thúy Lan

Đã ký

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH Ngôn ngữ Nhật

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	JAP2080	Tiếng Nhật 1A	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	JAP2081	Tiếng Nhật 1B	3	6		JAP2082	Tiếng Nhật 2A	3	6
						JAP2083	Tiếng Nhật 2B	3	6

**KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trần Kiều Huế

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH Ngôn ngữ Nhật

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 3

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK 1 hoặc HK 2)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	JAP2090	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 1	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	JAP2092	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 1	3	6		JAP2091	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật 2	3	6
						JAP2093	Tiếng Nhật cho các vấn đề đương đại 2	3	6

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

**KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA**

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trần Kiều Huế

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG HÀN (SV HỌC TỪ BẬC 1)

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HK1 hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
		Ngoại ngữ B1	0	4		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	KOR2080	Tiếng Hàn 1A	3	6		KOR2082	Tiếng Hàn 2A	3	6
	KOR2081	Tiếng Hàn 1B	3	6		KOR2083	Tiếng Hàn 2B	3	6
							Ngoại ngữ B1	5	4
QH.2021 HỌC KỲ 3	KOR4025	Tiếng Hàn Quốc 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	KOR4028	Tiếng Hàn Quốc 4A	4	8
	KOR4026	Tiếng Hàn Quốc 3B	4	8		KOR4029	Tiếng Hàn Quốc 4B	4	8
	KOR4031	Tiếng Hàn Quốc 3C	3	6		KOR4032	Tiếng Hàn Quốc 4C	4	6
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PSF3007	Tâm lý học	3	3
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
		Tự chọn khối III.2	4	4			Tự chọn khối II	6	6
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		KOR1001	Địa lý đại cương	3	3
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		KOR1002	Môi trường và phát triển	3	3
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2					
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2					
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2					
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2					
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2					
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2					
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2					
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2					
	(Sinh viên có thể tích lũy môn học tự chọn thuộc khối (III.2) ở HK3 hoặc 5)								
QH.2020 HỌC KỲ 5	PSF3008	Giáo dục học	3	3	QH.2020 HỌC KỲ 6	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước & QLGD	2	2
	KOR3050	Lý luận giảng dạy tiếng Hàn Quốc	3	3		KOR3051	Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn	3	3
	KOR2003	Đất nước học Hàn Quốc 1	3	3		KOR2001	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 1	3	3
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
	FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3			Tự chọn khối IV.1.2	6	6
		Tự chọn khối V.2	6	6		KOR2008	Hàn tự tiếng Hàn	3	3
	KOR3002	Phiên dịch	3	3		KOR2009	Ngôn ngữ học xã hội	3	3
	KOR3003	Biên dịch	3	3		KOR2010	Văn học Hàn Quốc 1	3	3
		Tự chọn khối III.2	4	4		KOR2011	Đất nước học Hàn Quốc 2	3	3

	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2		KOR2024	Ngữ dụng học tiếng Hàn	3	3
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2		KOR2006	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3
						KOR2007	Hình thái học tiếng Hàn	3	3
							Văn học Hàn Quốc 2	3	3
QH.2019 HỌC KỲ 7	KOR2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3	QH.2019 HỌC KỲ 8	KOR4001	Thực tập	3	3
	KOR3052	Kiểm tra đánh giá tiếng Hàn Quốc	3	3		KOR4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế (Ngôn ngữ đối chiếu + thực hành giảng dạy tiếng HQ)	6	6
	KOR2002	Ngôn ngữ học tiếng Hàn 2	3	3					
		Tự chọn khối V.2	6	6					
	KOR3053	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	3					
	KOR3054	Thực hành giảng dạy tiếng Hàn Quốc	3	3					
	KOR3055	Kỹ năng thuyết trình	3	3					
	KOR3056	Kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm	3	3					
	KOR3057	Ứng dụng công nghệ trong giảng dạy ngoại ngữ	3	3					
	KOR3058	Xây dựng chương trình và nội dung giảng dạy	3	3					

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

Đã ký

Trần Thị Hương

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Đã ký

Nguyễn Thúy Lan

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG HÀN (SV HỌC TỪ BẬC 4)

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	4
		Ngoại ngữ B1	0	4		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	KOR2084	Tiếng Hàn 3A	3	6		KOR2087	Tiếng Hàn 4A	3	6
	KOR2085	Tiếng Hàn 3B	3	6		KOR2088	Tiếng Hàn 4B	3	6
	KOR2086	Tiếng Hàn 3C	3	6		KOR2089	Tiếng Hàn 4C	3	6
						Ngoại ngữ B1	5	4	

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trần Thị Hương

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC - Sinh viên học từ bậc 1

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VL1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	KOR2080	<i>Tiếng Hàn 1A</i>	3	6		FLF1108B	<i>Tiếng Anh B2</i>	5	8
	KOR2081	<i>Tiếng Hàn 1B</i>	3	6		KOR2082	<i>Tiếng Hàn 2A</i>	3	6
						KOR2083	<i>Tiếng Hàn 2B</i>	3	6

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trần Thị Hương

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN QUỐC - Sinh viên học từ bậc 4

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	KOR2084	Tiếng Hàn 3A	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	KOR2085	Tiếng Hàn 3B	3	6		KOR2087	Tiếng Hàn 4A	3	6
	KOR2086	Tiếng Hàn 3C	3	6		KOR2088	Tiếng Hàn 4B	3	6
							KOR2089	Tiếng Hàn 4C	3

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Trần Thị Hương

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2022-2023

NGÀNH NGÔN NGỮ Ả RẬP

KHÓA	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	KHÓA	Mã HP	Tên học phần	SỐ TC	Số giờ/ tuần
QH.2022 HỌC KỲ 1	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)	3	3	QH.2022 HỌC KỲ 2	PHI1006	Triết học Mác - Lênin	3	3
	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc ĐH	3	3		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3
	FLF1107B	Tiếng Anh B1	5	8		FLF1007	Công nghệ thông tin & truyền thông	3	3
	ARA2080	Tiếng Ả Rập 1A	3	6		FLF1108B	Tiếng Anh B2	5	8
	ARA2081	Tiếng Ả Rập 1B	3	6		ARA2082	Tiếng Ả Rập 2A	3	6
						ARA2083	Tiếng Ả Rập 2B	3	6
QH.2021 HỌC KỲ 3	ARA4025	Tiếng Ả Rập 3A	4	8	QH.2021 HỌC KỲ 4	ARA4028	Tiếng Ả Rập 4A	4	8
	ARA4026	Tiếng Ả Rập 3B	4	8		ARA4029	Tiếng Ả Rập 4B	4	8
	ARA4031	Tiếng Ả Rập 3C	3	4		ARA4032	Tiếng Ả Rập 4C	4	4
	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2
		Tự chọn khối III.2	4	4			Tự chọn khối II	6	6
	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		ARA1001	Địa lý đại cương	3	3
	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		ARA1002	Môi trường và phát triển	3	3
	PHI1051	Logic học đại cương	2	2					
	MAT1078	Thống kê cho KH XH	2	2					
	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2					
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2					
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2					
		Tự chọn khối II	6	6					
FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3						
ARA2001	Ngôn ngữ học tiếng Ả Rập 1	3	3	ARA3004	Phiên dịch chuyên ngành	3	3		
ARA3002	Phiên dịch	3	3	ARA3005	Biên dịch chuyên ngành	3	3		

QH.2020 HỌC KÌ 5	ARA3003	Biên dịch	3	3	QH.2020 HOC KÌ 6	ARA2004	Giao tiếp liên văn hóa	3	3
	ARA2003	Đất nước học Á Rập 1	3	3		ARA2002	Ngôn ngữ học tiếng Ả Rập 2	3	3
	ARA3000	Lý Thuyết dịch	3	3		HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2
	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			Tự chọn khối IV.1.2	6	6
		Tự chọn khối III.2	4	4		ARA2008	Ngôn ngữ học xã hội	3	3
	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		ARA2009	Văn học Ả Rập 1	3	3
	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	2		ARA2010	Đất nước học Ả Rập 2	3	3
	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2		ARA2014	Văn hóa các nước Châu Á	3	3
	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2					
	FLF1011	Tư duy hình ảnh	2	2					
	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2					
		Tự chọn khối II	6	6					
FLF1010	Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội	3	3						
QH.2019 HỌC KÌ 7	ARA3023	Kỹ năng nghiệp vụ Biên-Phiên dịch	3	3	QH.2019 HOC KÌ 8	ARA4001	Thực tập	3	3
		Tự chọn khối IV.1.2	6	6		ARA4051	Khóa luận Tốt nghiệp hoặc học 2 môn tự chọn trong số khối IV, V	6	6
	ARA2005	Ngữ dụng học tiếng Ả Rập	3	3					
	ARA2006	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3					
	ARA2007	Ngữ pháp chức năng	3	3					
	ARA2011	Văn học Ả Rập 2	3	3					
		Tự chọn khối V.2.1	6	6					
	ARA3007	Dịch nâng cao	3	3					
	ARA3008	Dịch chuyên đề	3	3					
	ARA3018	Tiếng Ả Rập công nghệ thông tin	3	3					
	ARA3019	Dịch văn bản tin tức báo chí	3	3					
	ARA3020	Dịch văn học	3	3					
	ARA3006	Phân tích đánh giá văn bản dịch	3	3					
		Tự chọn khối V.2.2	3	3					

ARA3009	Tiếng Ả Rập Kinh tế thương mại	3	3				
ARA3010	Tiếng Ả Rập Tài chính - Ngân hàng	3	3				
ARA3011	Tiếng Ả Rập Quản trị - Kinh doanh	3	3				
ARA3012	Tiếng Ả Rập Du lịch - Khách sạn	3	3				
ARA3013	Thổ ngữ Ai Cập	3	3				
ARA3014	Tiếng Ả Rập luật pháp	3	3				
ARA3015	Tiếng Ả Rập Hành chính - Văn phòng	3	3				
ARA3016	Tiếng Ả Rập Văn hóa Nghệ thuật	3	3				
ARA3017	Tiếng Ả Rập kiến trúc Xây dựng	3	3				

TRƯỞNG BỘ MÔN

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Đã ký

Đã ký

Lê Thị Khuyên

Nguyễn Thúy Lan

Hà Lê Kim Anh